CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4

Ngày 28/06/2024	10,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.5%	-	-

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	666
Số lượng CPLH (CP)	64,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.67
EPS	511
P/E	20.4

DT thuần
Q2/24
231
tỷ VNĐ
QoQ: ▼60.0| -20.4%
YoY: ▼181| -43.8%

LN thuần
Q2/24
21.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.6| 96.8%
YoY: ▲ 2.90| 15.8%

LN sau thuế
Q2/24
16.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.37| 99.9%
YoY: ▲ 2.10| 14.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
10.1%
YoY: +/-▲ 5.3%

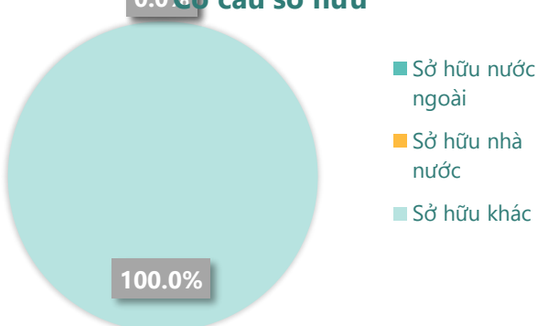
ROE (TTM)
Q2/24
3.8%
YoY: +/-▼ 0.0%

DT thuần
6T 2024
522
tỷ VNĐ
YoY: ▼57.0| -9.7%

LN thuần
6T 2024
32.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.3| 46.2%

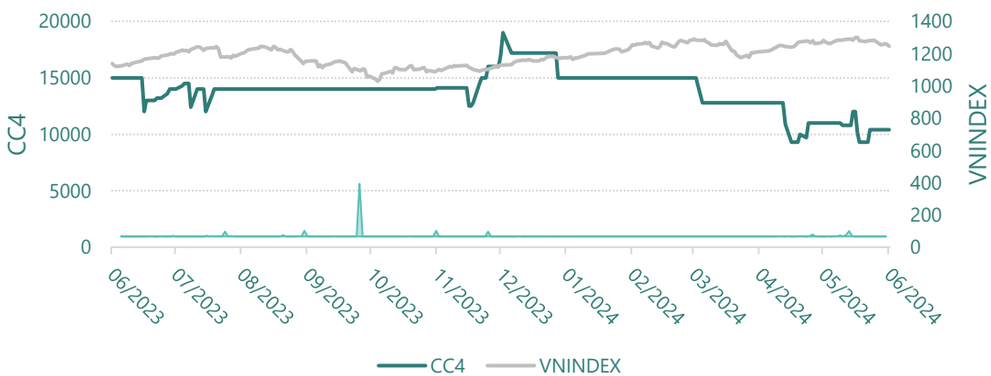
LN sau thuế
6T 2024
25.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.20| 49.1%

Cơ cấu sở hữu

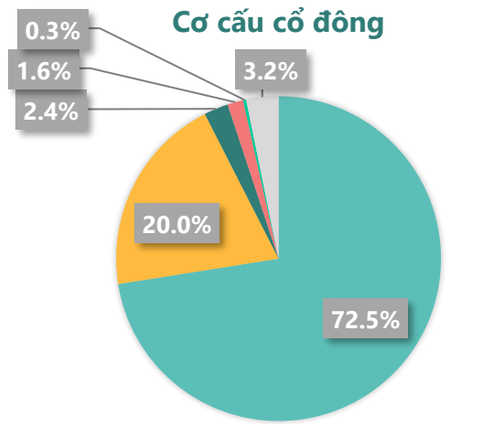


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

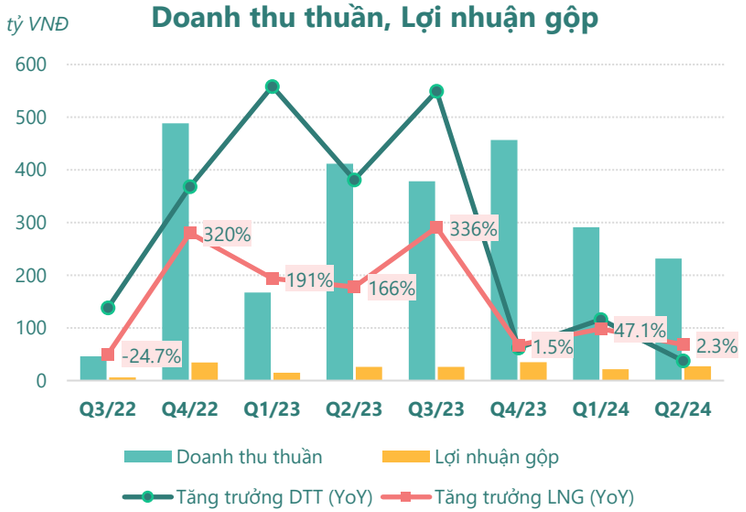




(Nguồn: fireant.vn)

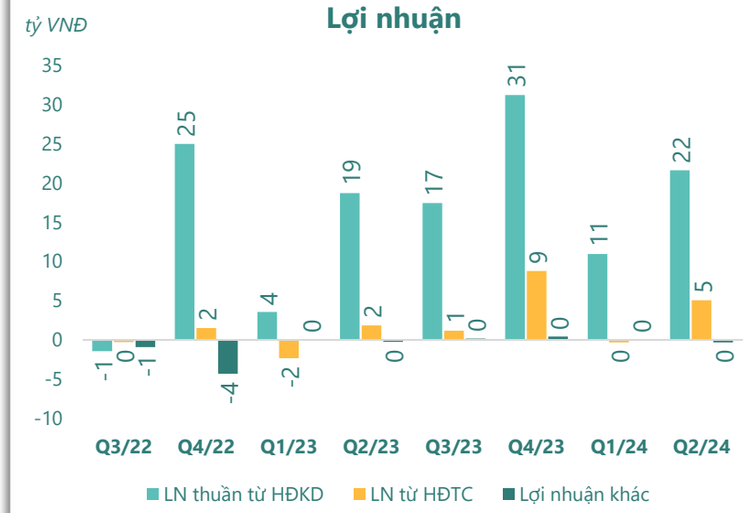
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



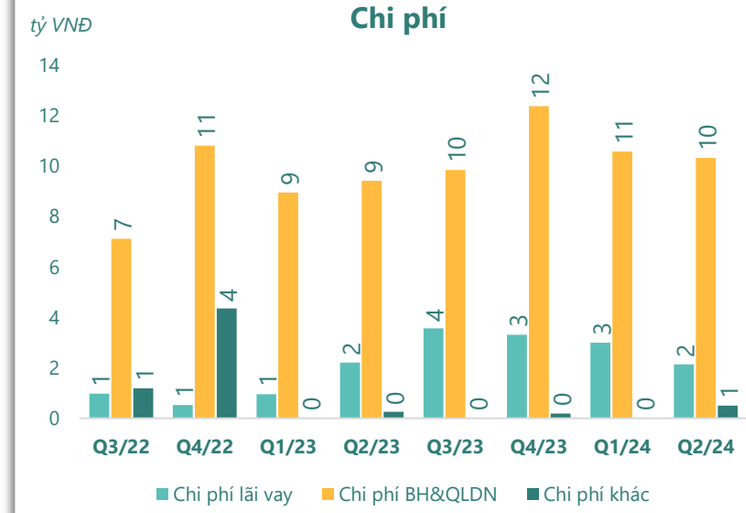
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



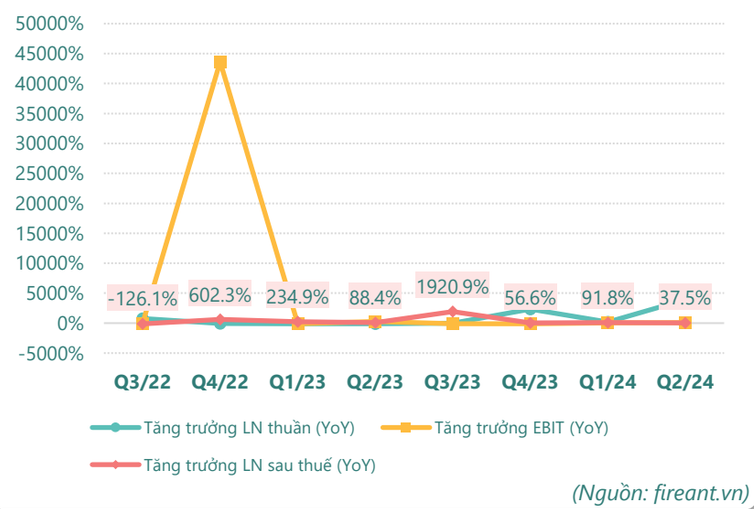
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



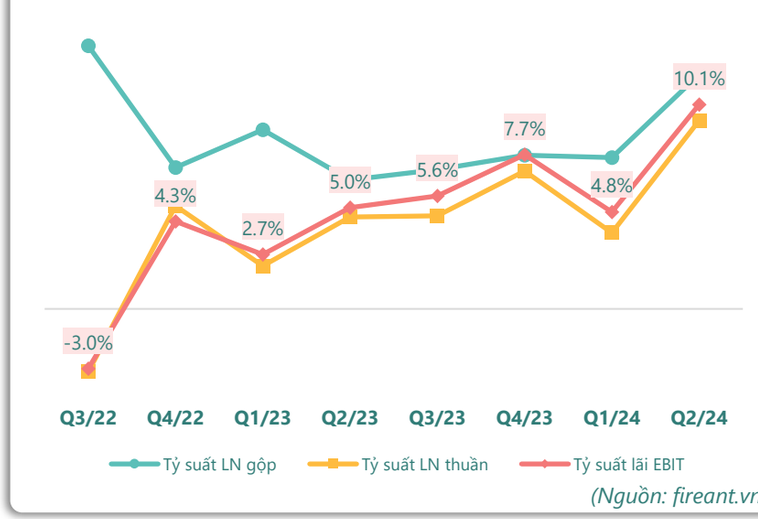
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



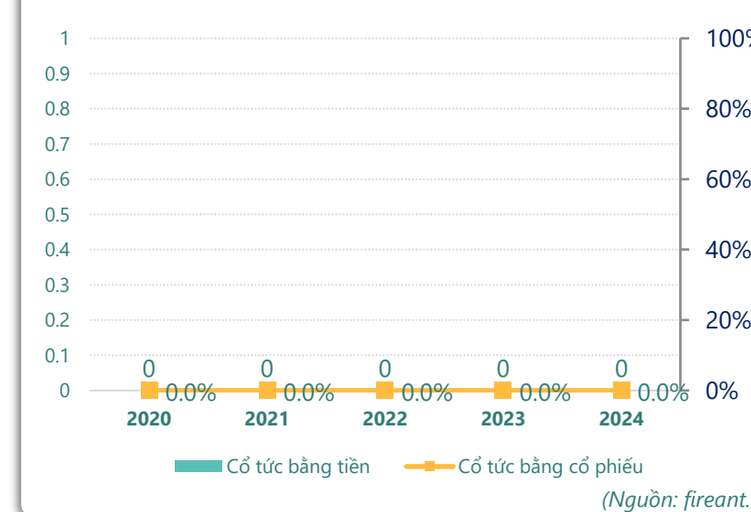
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

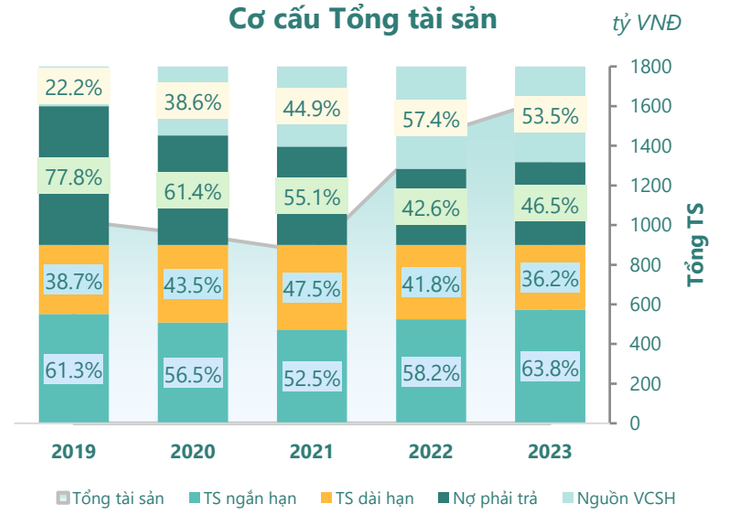
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

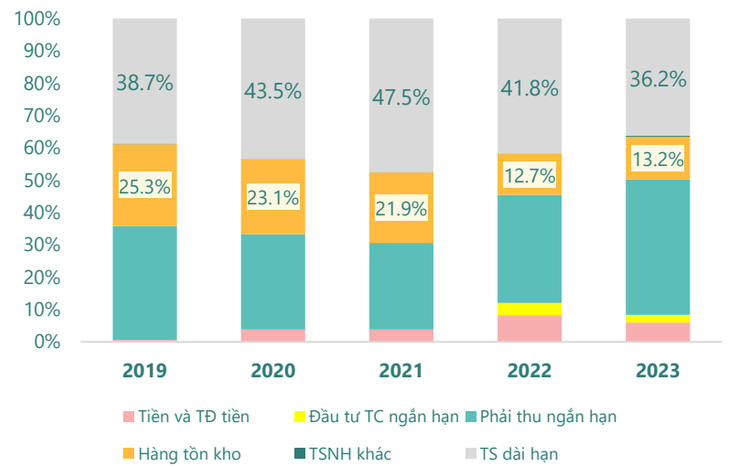
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



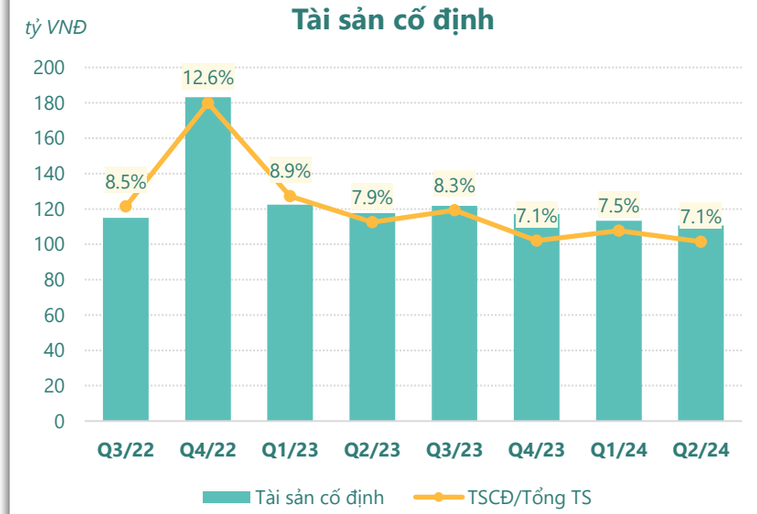
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



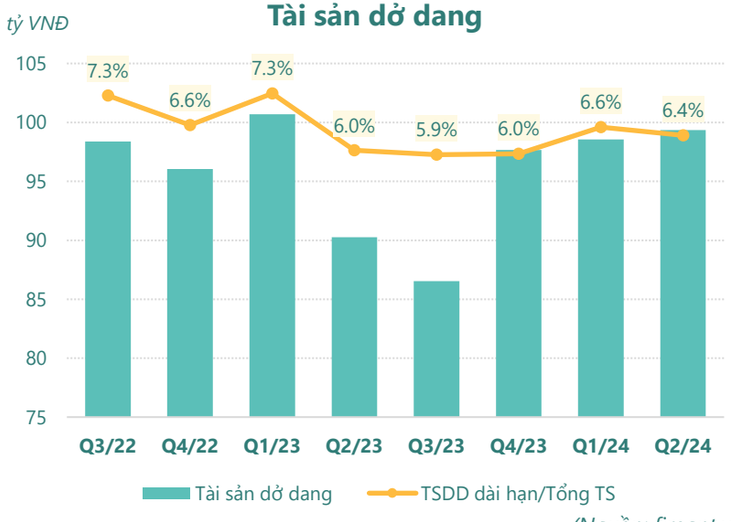
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



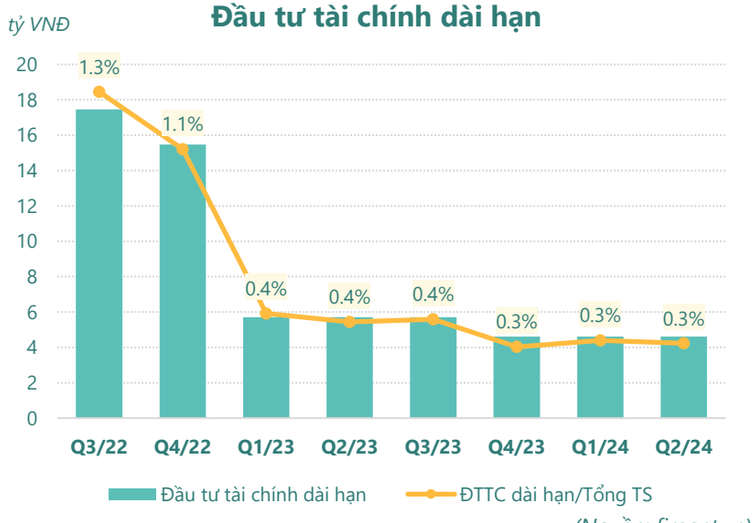
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



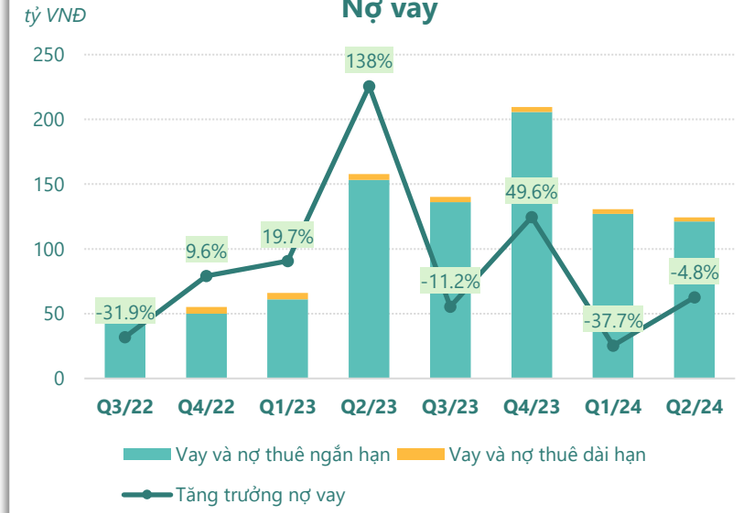
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

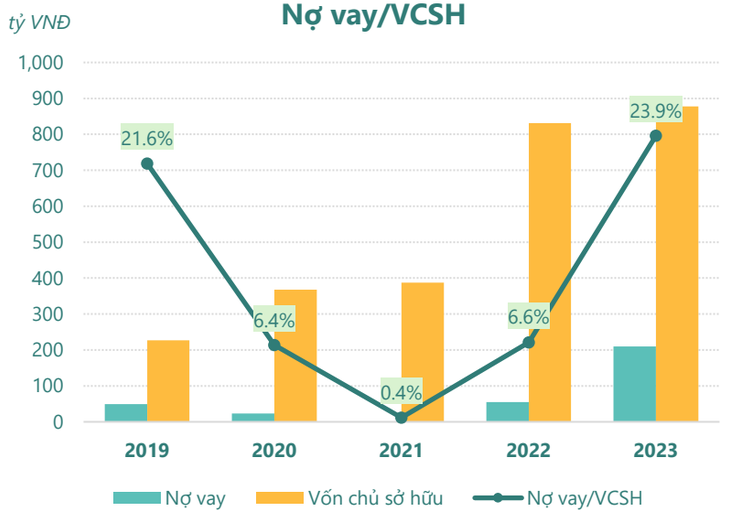
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

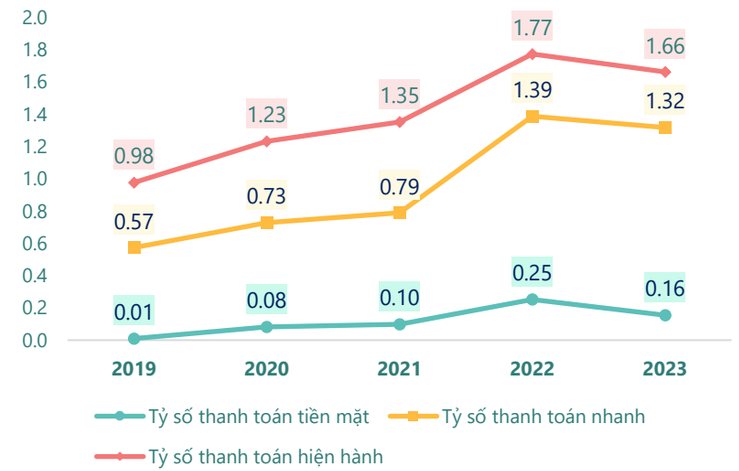
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



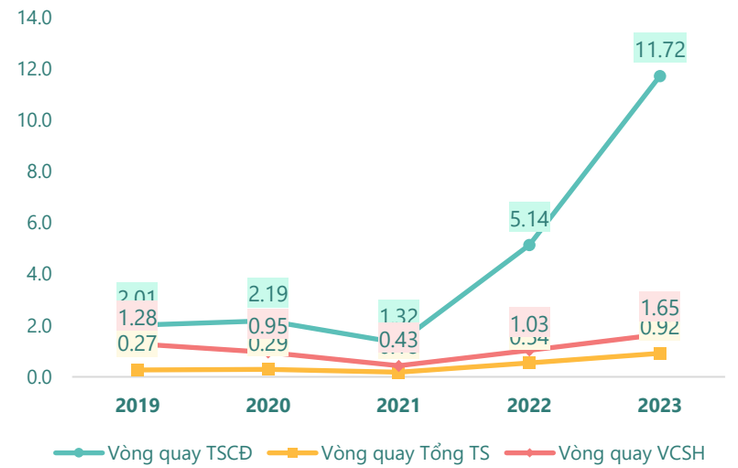
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



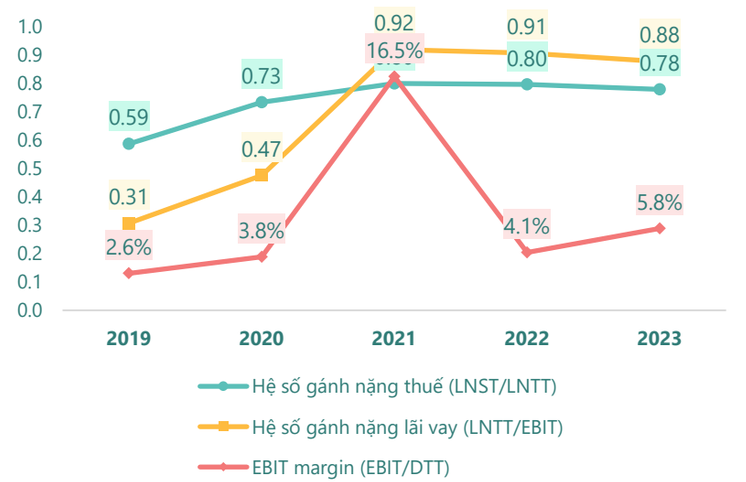
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



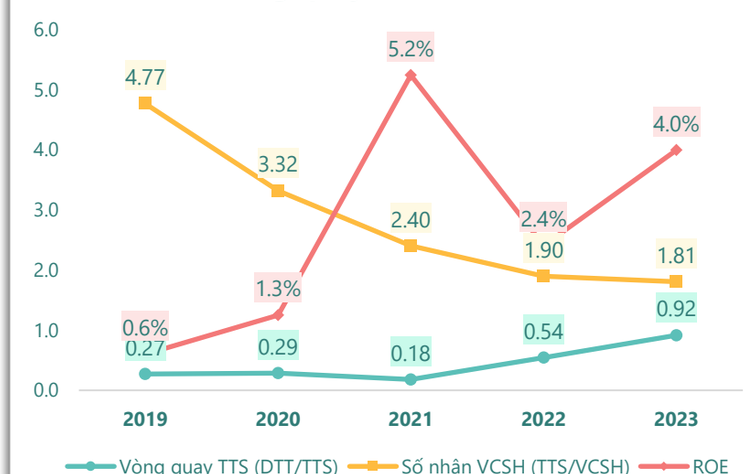
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



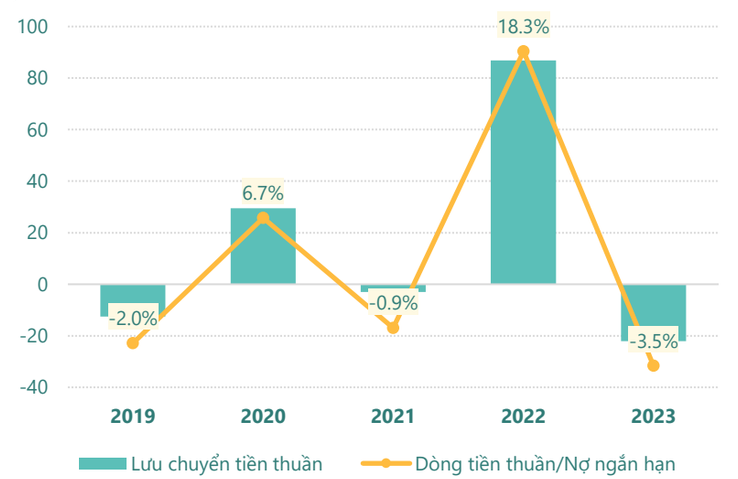
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**231**	**412**	**-43.8%**	**522**	**579**	**-9.7%**
Giá vốn hàng bán	205	385	-46.9%	474	538	-11.9%
Lợi nhuận gộp	26.9	26.3	2.4%	48.8	41.2	18.5%
Doanh thu HĐTC	6.98	4.05	72.4%	10.3	7.95	29.6%
Chi phí TC	1.94	2.21	-12.4%	5.55	8.44	-34.2%
Chi phí lãi vay	2.14	2.21	-3.0%	5.14	3.16	62.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.25	0.00		0.25	0	
Chi phí QLDN	**10.1**	**9.43**	**6.9%**	**20.7**	**18.4**	**12.4%**
LN thuần từ HĐKD	21.6	18.7	15.8%	32.6	22.3	46.2%
Lợi nhuận khác	**-0.32**	**-0.25**	**-28.0%**	**-0.29**	**-0.25**	**-17.4%**
LN trước thuế	21.3	18.5	15.3%	32.3	22.1	46.6%
Lợi nhuận sau thuế	**16.7**	**14.6**	**14.1%**	**25.0**	**16.8**	**49.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.27**	**8.91**	**4.0%**	**13.1**	**8.79**	**49.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-64.9	-94.7	7.28	-25.2	2.34	56.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.33	-14.3	32.7	-6.53	10.0	-65.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.6	90.1	-12.4	56.7	-70.2	-6.33
Tiền đầu kỳ	120	64.1	45.2	72.7	97.6	39.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-55.6**	**-18.9**	**27.5**	**24.9**	**-57.8**	**-14.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.1	45.2	72.7	97.6	39.8	25.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,559**	**1,640**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	980	1,045	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	25.0	97.6	-74.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.8	38.8	-36.1%
Phải thu ngắn hạn	731	688	6.2%
Hàng tồn kho	200	217	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	4.24	-86.4%
Tài sản dài hạn	**579**	**594**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	152	152	-0.6%
Tài sản cố định	111	117	-5.1%
Bất động sản đầu tư	146	150	-2.5%
Tài sản dở dang	99.3	97.7	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.62	4.62	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**13.8**	**-25.1%**
Lợi thế thương mại	55.6	58.9	-5.6%
Nợ phải trả	667	762	-12.5%
Nợ ngắn hạn	**528**	**629**	**-16.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	121	206	-41.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	276	283	-2.6%
Nợ dài hạn	139	133	4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.16	4.01	-21.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**893**	**878**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**893**	**878**	**1.7%**
Vốn điều lệ	640	640	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)